TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CT** **TỈNH BP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**
Bản án số: 16/2019/DS –ST Ngày: 31 - 7 – 2019 V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CT, TỈNH BP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Việt Thành

2. Bà Hồ Thị Xuân Thiều

- Thư ký phiên tòa: Bà Hồ Thị Thanh Phương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh BP.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CT, tỉnh BP tham gia phiên toà: Ông Nguyễn Văn Toản - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 25, 31 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh BP tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ L số: 04/2019/TLST-DS ngày 08/01/2019 về việc "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2019/QĐXX-ST ngày 27/5/2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Ngọc Th, sinh năm: 1972; Nơi cư trú: Tổ 5, khu phố 3, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh BP. "Có mặt"

2. Bị đơn:

2.1 Bà Lê Thùy Tr, sinh năm: 1984; Hộ khẩu thường trú : Khu phố 1, Thị trấn CT, huyện CT, tỉnh BP; nơi cư trú hiện nay: Tổ 8, ấp 3, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh BP. "Vắng mặt"

Người đại diện ủy quyền của bà Tr: Ông Võ Văn K, sinh năm 1976; địa chỉ cư trú: Số 8/68N, khu 6, phường Phú Thọ, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương. "Có mặt".

2.2 Ông Phạm Văn L, sinh năm: 1975; Hộ khẩu thường trú: Khu phố 1, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh BP; Nơi cư trú hiện nay: Tổ 8, ấp 3, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh BP. "Vắng mặt"

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/01/2019, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn – bà Nguyễn Ngọc Th trình bày:

Do sự quen biết giữa bà Nguyễn Ngọc Th và vợ chồng bà Lê Thùy Tr, ông Phạm Văn L có phát sinh vay mượn tiền với nhau. Cụ thể bà Nguyễn Ngọc Th cho vợ chồng bà Lê Thùy Tr , ông Phạm Văn L vay (mượn) số tiền như sau:

+ **Lần 1** (vào ngày 05/10/2009) bà Th cho bà Tr, ông L vay (mượn) 120.000.000 đồng (một trăm hai mươi triệu đồng). Có lập giấy tờ viết tay do bà Tr viết ký có đóng mộc của cở sở giống Minh Tâm, thời hạn vay không thỏa thuận, lãi vay là từ 1.000 đồng đến 3.000đồng/1.000.000 đồng/ ngày nhưng thỏa thuận miệng không ghi trong văn bản. Để làm tin bà Tr có giao lại cho bà Th giữ 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (do bà Lê Thị Ngọc đứng tên chủ sử dụng đất) bản chính; 01 sổ hộ khẩu của Bà Lê Thùy Tr, ông Phạm Văn L, 01 giấy chứng minh nhân dân của bà Lê Thùy Tr, 01 giấy chứng minh nhân dân của ông Phạm Văn L bản chính.

+ **Lần 2** (vào ngày 20/12/2009) bà Th cho bà Tr, ông L vay (mượn) 30.000.000 đồng (ba mươi triệu đồng). Giấy vay nợ do bà Tr viết, ông L, bà Tr ký tên. Vay có thời hạn là 2 tuần từ ngày vay phải trả, lãi thỏa thuận miệng là 1.000 đồng đến 3.000 đồng/1.000.000 đồng ngày. Đến hết 2 tuần thì bà Tr thông báo đang nhập cây giống chưa có tiền trả nên bà Th đồng ý.

Sau khi mượn hai số tiền trên bà Tr, ông L không có tiền trả nên đến xin bà Th cho trả tiền lãi ngày thành vay lãi tháng với mức lãi là 3%/tháng thỏa thuận miệng.

+ **Lần 3** (vào khoảng tháng 01/2010) bà Th cho bà Tr, ông L vay (mượn) thêm 530.000.000 đồng (năm trăm ba mươi triệu đồng việt nam) có viết giấy tay bà Tr và ông L cùng ký, L do vay là để dùng đáo hạn ngân hàng nên chỉ vay nóng vài ngày. Lãi xuất thỏa thuận 2.000 đồng đến 3.000 đồng/1.000.000 đồng/ngày. Để chứng minh và làm tin bà Tr, ông L đã giao cho bà Th 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (do Ông Huỳnh Đình C, bà Phan Thị H đứng tên chủ sử dụng đất) bản chính; Một hợp đồng vay vốn tại ngân hàng SHB phòng giao dịch Bến Cát (bản gốc). Tuy nhiên sau khi vay đến hạn trả nợ bà Th đòi thì bà Tr, ông L không trả nợ cho bà Th. Do đòi nhiều lần mà bà Tr, ông L không trả nên bà Th yêu cầu bà Tr viết giấy hẹn trả nợ, bà Tr đã viết giấy mới. Ngày 25/04/2010 Bà Tr viết giấy nợ mới cho bà Th thừa nhận đã sai hẹn nhiều lần, xin bà Th cho thời gian để bà Tr, ông L bán đất trả nợ, thời gian hẹn trả nợ là ngày 03/5/2010. Giấy hẹn trả nợ này do bà Tr tự viết ký tên. Do bà Tr đã viết giấy hẹn trả nợ mới nên giấy cũ do bà Tr ông L viết vào tháng 01/2010 bà Tr đã hủy.

Tổng số tiền bà Th cho bà Lê Thùy Tr, ông Phạm Văn L vay (mượn) là 680.000.000 đồng (sáu trăm tám mươi triệu đồng).

Do đến hạn trả nợ và bà Th đòi nhiều lần nên bà Tr, ông L đã trả cho bà Th được một số khoản đó là khoản tiền vay lần 1 với số tiền 120.000.000 đồng, thời gian trả tôi

không nhớ. Tiếp theo bà Tr ông L trả cho bà Th được 200.000.000 đồng vào ngày 05/5/2010, bà Th cũng đã trả cho bà Tr, ông L giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chứng minh hộ khẩu của ông Cang, bà Hòa.

Như vậy tiền nợ gốc bà Tr, ông L trả cho bà Th tất cả là 320.000.000 đồng (ba trăm hai mươi triệu đồng việt nam). Hiện bà Tr, ông L còn nợ bà Th là 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng).

Từ sau ngày 05/05/2010 bà Tr, ông L không tiếp tục trả tiền cho bà Th mặc dù bà Th đã đòi nhiều lần. Sau đó bà Tr, ông L đã chuyển nhượng nhà đất nhưng không trả tiền cho bà Th trong khi các giấy tờ về hộ khẩu, chứng minh nhân dân của bà Tr, ông L tôi đang giữ (bản gốc). Nhận thấy bà Tr, ông L có dấu hiệu lừa dối bà Th, không chịu trả nợ nên bà Th làm đơn khiếu nại gửi đến Công an thị trấn CT, rồi Công an huyện CT nhưng không được các cơ quan này chấp nhận. Các cơ quan Điều tra, viện kiểm sát yêu cầu bà Th phải thực hiện khởi kiện vụ án ra Tòa án huyện CT để được giải quyết theo quy định của pháp luật do đó bà Th làm đơn khởi kiện bà Tr, ông L ra Tòa án huyện Chơn Thành với yêu cầu khởi kiện:

- Buộc bà Tr, ông L có nghĩa vụ trả cho bà Th tiền nợ gốc: 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng).

- Buộc bà Tr, ông L có nghĩa vụ trả cho bà Th tiền nợ lãi tính từ ngày 06/5/2010 trên nợ gốc 360.000.000 đồng cho đến khi có bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật với lãi suất 3%/tháng.

Trong quá trình giải quyết vụ án đồng bị đơn bà Lê Thị Thùy Tr, ông Phạm Văn L trình bày:

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ cho bà Tr, ông L thông báo thụ L vụ án và nhiều lần triệu tập hợp lệ bà Tr, ông L đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải nhưng bà Tr và ông L vắng mặt không có L do nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến hay yêu cầu nào của bà Tr, ông L.

Tại phiên tòa, bà Th thay đổi yêu cầu khởi kiện:

- Buộc bà Tr, ông L có nghĩa vụ trả cho bà Th tiền nợ gốc: 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng);

- Buộc bà Tr, ông L có nghĩa vụ trả cho bà Th tiền nợ lãi tính từ ngày 06/5/2010 trên nợ gốc 360.000.000 đồng cho đến khi có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật với mức lãi suất 1,125%%/tháng.

Nguyên đơn bà Th không cung cấp thêm chứng cứ, tài liệu gì thêm.

Tại phiên tòa, bị đơn bà Lê Thùy Tr vắng mặt tuy nhiên người đại diện theo ủy quyền của bà Tr là ông Võ Văn K có mặt. Ông K có ý kiến:

- Do ông K chỉ mới được tiếp cận và sao chụp hồ sơ từ ngày 16/7/2019 nên chưa có thời gian nghiên cứu hết tài liệu, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để ông K có thời gian nghiên cứu hồ sơ;

- Ông K cho rằng Giấy hẹn ngày 25/4/2010 (bút lục 07) không phải là chữ ký và chữ viết của bà Tr, đề nghị giám định tài liệu này; xác nhận khoảng thời gian 2008-2009 giữa bà Th và bà Tr có hợp tác làm ăn chung, bà Tr có vay tiền của bà Th với mức lãi suất từ 9% đến 10% mỗi tháng nhưng đã trả xong hết các khoản nợ gốc và lãi, do các khoản nợ đã thanh toán xong nên các chứng từ liên quan đều đã hủy, không có chứng cứ gì khác chứng minh cho việc đã trả nợ xong cho bà Th. Nay bà Th yêu cầu bà Tr trả nợ thì bà Tr không chấp nhận.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông L đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa sơ thẩm, tuy nhiên bị đơn ông L vắng mặt, do đó Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông L.

Không có đương sự nào cung cấp thêm chứng cứ, tài liệu gì thêm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc chấp hành theo quy định của pháp luật của Thẩm phán: Quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ L cho đến nay nhận thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Về việc chấp hành theo quy định pháp luật của Hội đồng xét xử: Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về phiên tòa sơ thẩm theo Điều 222 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Về việc chấp hành theo quy định của pháp luật của các đương sự: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Th đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tại các Điều 70, Điều 71, Điều 209, Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn bà Tr, ông L mặc dù đã được Toà án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng đã không thực hiện các yêu cầu tham gia giải quyết vụ án của Tòa án, không gửi văn bản ghi nhận ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không tham gia hòa giải. Tại phiên tòa hôm nay bị đơn là ông L tiếp tục vắng mặt tại phiên toà (vắng mặt lần hai và không có L do), điều này thể hiện bị đơn không chấp hành nghiêm pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn ông L là có căn cứ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CT tham gia phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Ngọc Th: Buộc bà Tr, ông L có nghĩa vụ hoàn trả số tiền nợ gốc 360.000.000 đồng và nợ lãi tính từ ngày 06/5/2010 cho đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 31/7/2019 theo mức lãi suất 1,125%/tháng. Buộc bà Th, ông L phải chịu án phí và các chi phí tố tụng khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, Tòa án nhận định:

**** Về thủ tục tố tụng:***

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp:* Theo nội dung đơn khởi kiện ngày 07/01/2019 của bà Nguyễn Ngọc Th, Tòa án xác định đây là vụ án dân sự, quan hệ pháp luật là *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Giao dịch dân sự đang được thực hiện từ năm 2009 có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2005, 2015 nên Tòa án căn cứ vào bộ luật dân sự 2005, 2015 và các văn bản pháp luật khác có liên quan để giải quyết vụ án.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết:* Do bị đơn bà Lê Thùy Tr, ông Phạm Văn L có nơi cư trú tại thị trấn Chơn Thành, huyện CT, tỉnh BP nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh BP theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Về xác định đương sự, sự tuân thủ pháp luật của các đương sự:*

Bà Th khởi kiện nên Tòa án xác định bà Th là nguyên đơn. Bà Lê Thùy Tr, ông Phạm Văn L là người bị bà Th khởi kiện nên Tòa án xác định bà Tr, ông L là bị đơn.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Th tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về phần bị đơn là bà Tr, ông L, Tòa án đã tống đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng bà Tr, ông L không có văn bản hay ý kiến phản hồi, không nộp chứng cứ, không tham gia hòa giải để giải quyết vụ án. Tại phiên tòa ngày 25/6/2019, nguyên đơn bà Th có mặt, bị đơn bà Tr, ông L vắng mặt không có L do nên Tòa án đã hoãn phiên tòa lần thứ nhất. Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn bà Th có mặt, bị đơn bà Tr vắng mặt tuy nhiên người đại diện ủy quyền của bà Tr là ông Võ Văn K có mặt, ông L vắng mặt. Mặc dù Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai đối với bà Tr, ông L để tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng bà Tr, ông L vẫn vắng mặt không có L do. Vì vậy, căn cứ vào Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quyết định xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[4] *Về yêu cầu tạm ngừng phiên tòa của ông Võ Văn K – đại diện theo ủy quyền của bị đơn Lê Thùy Tr*: Ông K cho rằng chỉ mới được tiếp cận và sao chụp hồ sơ từ ngày 16/7/2019 nên chưa có thời gian nghiên cứu hết tài liệu, đề nghị Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để ông K có thời gian nghiên cứu hồ sơ. Căn cứ Điều 259 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì yêu cầu của ông K không thuộc trường hợp tạm ngừng phiên tòa. Mặt khác, trong suốt quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập bà Tr nhiều lần để tham gia tố tụng theo quy định nhưng bà Tr vẫn vắng mặt không lý do, do đó yêu cầu của ông K không được chấp nhận.

*** Về nội dung:**

[5] *Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Th yêu cầu các đồng bị đơn bà Lê Thùy Tr, ông Phạm Văn L trả nợ gốc 360.000.000 đồng:*

Theo lời trình bày của bà Th thì bà Th cho vợ chồng bà Lê Thùy Tr, ông Phạm Văn L vay (mượn) tiền nhiều lần. Tổng số tiền bà Th cho bà Tr, ông L vay (mượn) là 680.000.000 đồng (sáu trăm tám mươi triệu đồng việt nam). Sau khi cho vay bà Th có đòi nhiều lần nhưng bà Tr ông L chỉ trả được 120.000.000 đồng sau đó hẹn ngày 03/5/2010 sẽ trả tiếp. Tuy nhiên, đến ngày 05/5/2010 ông L, bà Tr chỉ trả tiếp cho bà Th 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng việt nam). Tiền nợ gốc còn lại bà Tr, ông L còn nợ bà Th là 360.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng việt nam) bà Tr, ông L không tiếp tục trả tiền gốc và lãi cho bà Th mặc dù bà Th đã tìm đòi nhiều lần. Chứng cứ chứng minh về việc bà Th cho bà Tr, ông L vay tiền là các văn bản thỏa thuận giấy nhận nợ ngày 20/12/2009; giấy nhận tiền ngày 05/5/2010, giấy hẹn ngày 25/4/2010, giấy nhận nợ ngày 05/10/2009.

Sau khi thụ L vụ án, Tòa án đã thông báo cho bị đơn là bà Tr, ông L biết về các yêu cầu khởi kiện của bà Th, đồng thời Tòa án đã nhiều lần triệu tập hợp lệ bà Tr, ông L đến Tòa án làm việc, tham gia phiên họp giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, tham gia phiên hòa giải và phiên tòa sơ thẩm nhưng bà Tr, ông L không có thiện chí hợp tác, vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Do đó không ghi nhận được ý kiến của bà Tr, ông L về yêu cầu khởi kiện của bà Th.

Để giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ tại Công an huyện CT. Theo Biên bản làm việc ngày 28/12/2016 tại Công an huyện CT (bút lục 110), bà Tr khai nhận: "*Tôi chấp nhận còn nợ chị Th số tiền 360 triệu, tôi cam đoan sẽ trả số tiền này khi có quyết định của cơ quan pháp luật có thẩm quyền ... Riêng số tiền 64 triệu đã trả, nếu bà Th nói để tính tiền lãi thì tôi chấp nhận*". Nội dung thừa nhận nợ của bà Tr phù hợp với lời trình bày của bà Th tại cơ quan công an về việc bà Th đã cho bà Tr vay nhiều lần tổng cộng số tiền là 680.000.000 đồng, bà Th có nhận của bà Tr 4 lần tiền trong đó bao gồm các khoản 120.000.000 đồng; lần 200.000.000 đồng; 34.000.000 đồng và 30.000.000 đồng, bà Tr còn nợ bà Th số tiền 360.000.000 đồng tiền gốc. Do đó, yêu cầu giám định Giấy hẹn ngày 25/4/2010 (bút lục 07) của đại diện ủy quyền của bị đơn bà Lê Thùy Tr - ông Võ Văn K là không cần thiết.

Quá trình giải quyết vụ án, căn cứ vào các chứng cứ Tòa án thu thập được cho thấy bà Tr, ông L là vợ chồng từ 07/7/2004. Việc vay tiền của bà Th mặc dù do bà Tr thực hiện nhưng ông L biết và thừa nhận nợ (bút lục 110, 141). Năm 2017, bà Tr, ông L làm thủ tục ly hôn tại Tòa án, tuy nhiên quá trình thực hiện ly hôn bà Tr, ông L không thông báo về các khoản nợ đối với bà Th, thực hiện thỏa thuận thuận tình ly hôn. Xét thấy việc bà Tr, ông L không khai báo về các khoản nợ để Tòa án giải quyết trong vụ án ly hôn là do bà Tr, ông L đã không thành thật với chủ nợ là bà Th, với Tòa án khi giải quyết vụ việc. Do đó,

khoản nợ chung của bà Tr, ông L với bà Th trong thời kì hôn nhân vẫn còn tồn tại, ông L, bà Tr phải liên đới chịu khoản nợ chung này mặc dù bà Tr, ông L đã ly hôn.

Như vậy, Tòa án có đủ căn cứ để kết luận vào các ngày 05/10/2009, ngày 20/12/2009, ngày 05/5/2010 giữa bà Th và bà Tr có thực hiện với nhau về các giao dịch dân sự trong đó bà Tr là người trực tiếp vay tiền của bà Th với số tiền nợ tổng cộng là 680.000.000 đồng. Các bên có thỏa thuận và xác định ngày trả nợ cuối cùng là ngày 03/5/2010. Tuy nhiên, đến ngày 05/5/2010 bà Tr chỉ trả cho bà Th 200.000.000 đồng. Trong quá trình làm việc tại cơ quan công an huyện Chơn Thành, bà Th có thừa nhận ngoài số tiền 200.000.000 đồng bà Tr trả tiền gốc đã nhận vào ngày 05/5/2010, bà Th còn nhận từ bà Tr 3 lần tiền với số tiền là 120.000.000 đồng, 30.000.000 đồng và 34.000.000 đồng, trong đó 120.000.000 đồng là trả tiền gốc, còn lại 30.000.000 đồng và 34.000.000 đồng là trả tiền lãi. Do đó, số tiền gốc còn lại bà Tr chưa tiến hành trả nợ cho bà Th là 680.000.000 đồng – 200.000.000 đồng – 120.000.000 đồng = 360.000.000 đồng. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bị đơn bà Lê Thùy Tr – ông Võ Văn K cũng không có tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc kể từ sau ngày 28/12/2016 bà Tr, ông L có trả tiền gì thêm cho bà Th, do đó yêu cầu khởi kiện của bà Th về việc buộc bà Tr, ông L có trách nhiệm trả nợ gốc số tiền 360.000.000 đồng cho bà Th là có cơ sở và được Tòa án chấp nhận.

[6] Về yêu cầu trả nợ lãi:

Bà Th cho rằng kể từ ngày 06/5/2010 cho đến nay, ngoài tiền nợ gốc bà Tr, ông L không liên lạc và không trả tiền lãi cho bà Th. Do đó, bà Th yêu cầu bà Tr, ông L có trách nhiệm trả cho bà Th tiền lãi tính từ ngày 06/5/2010 trên nợ gốc 360.000.000 đồng cho đến khi có bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật với lãi suất 3%/tháng. Tuy nhiên tại phiên tòa hôm nay, bà Th thay đổi yêu cầu khởi kiện của mình, trong đó xác định thời gian vi phạm nghĩa vụ trả nợ được tính từ ngày 06/5/2010 trên nợ gốc 360.000.000 đồng cho đến khi có bản án quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật với lãi suất 1,125%/tháng. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà Th là phù hợp quy định pháp luật và nằm trong phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Tòa án chấp nhận xem xét yêu cầu thay đổi về lãi suất.

Theo nội dung văn bản thỏa thuận là giấy nhận nợ ngày 05/10/2009; giấy nhận nợ ngày 20/12/2009; giấy hẹn ngày 25/4/2010; giấy nhận tiền ngày 05/5/2010 các bên đương sự không thỏa thuận lãi suất. Tuy nhiên quá trình giải quyết vụ án bà Th cho rằng vay có lãi và lãi suất là 3% tháng. Trong quá trình giải quyết vụ việc tại cơ quan công an huyện Chơn Thành bà Tr cho rằng lãi suất thỏa thuận là 9% tháng. Như vậy, Tòa án có đủ cơ sở để xác định việc vay tài sản giữa bà Th với bà Tr, ông L là vay có lãi. Do mức lãi các bên đưa ra là không thống nhất và mức lãi suất này cao hơn mức lãi suất giới hạn được quy định tại Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015 nên thỏa thuận về mức lãi giữa các bên đương

sự là không phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự 2015. Do đó, căn cứ hướng dẫn tại điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự 2005, Nghị quyết 45/2005/QH11 ngày 14/6/2005 và các văn bản hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự 2005 để giải quyết tranh chấp về lãi giữa các đương sự.

Theo Điều 476 của Bộ luật dân sự 2005, từ ngày 06/5/2010 cho đến ngày 31/7/2019 (ngày xét xử sơ thẩm), bà Tr, ông L không trả lãi thì ông L, bà Tr phải trả tiền lãi nhưng không được vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Th buộc ông L và bà Tr trả tiền lãi 1,125%/tháng trên số nợ gốc 360.000.000 đồng là phù hợp với quy định pháp luật nên được Tòa án chấp nhận.

Số tiền lãi trên số nợ gốc 360.000.000 đồng bà Tr, ông L phải trả cho bà Th từ ngày 06/5/2010 đến 31/7/2019 (ngày xét xử sơ thẩm) là 110 tháng 25 ngày được tính như sau: (110 tháng x 360.000.000đồng x 1,125%) + (25 ngày x 360.000.000đồng x 1,125%)/30 = 445.500.000 đồng + 3.375.000 đồng = 448.875.000 đồng. Theo Biên bản làm việc ngày 28/12/2016 tại Công an huyện Chơn Thành (bút lục 110) thì bà Th, bà Tr thống nhất bà Tr đã trả 02 lần tiền cho bà Th tổng cộng là 46.000.000 đồng tiền lãi. Vậy tổng số tiền lãi ông L, bà Tr còn phải trả cho bà Th là 448.875.000 đồng – 64.000.000 đồng = 384.875.000 đồng.

[7] Về ý kiến của ông Võ Văn K - đại diện theo ủy quyền của bị đơn Lê Thùy Tr tại phiên tòa cho rằng bị đơn bà Lê Thùy Tr không còn nợ tiền gốc và lãi đối với nguyên đơn bà Nguyễn Ngọc Th là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[8] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước là có căn cứ nên được chấp nhận.

[9] Về các vấn đề khác: Để được vay tài sản của bà Nguyễn Ngọc Th, phía bà Lê Thùy Tr, ông Phạm Văn L đã giao các giấy tờ về hộ khẩu, chứng minh nhân dân của bà Tr, ông L cho bà Th giữ. Xét thấy chứng minh nhân dân và hộ khẩu của bà Tr, ông L là các giấy tờ tùy thân, nhằm phục vụ cho việc quản L Nhà nước về nhân thân, nhân khẩu, không phải là các giấy tờ có giá hoặc tài sản để các bên đem ra cầm cố, thế chấp. Do đó, bà Th có trách nhiệm trả lại cho bà Tr, ông L hộ khẩu, chứng minh nhân dân của bà Tr, ông L.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu của nguyên đơn bà Th được chấp nhận nên bà Th không phải chịu án phí. Bị đơn bà Tr, ông L phải chịu án phí theo mức án phí có giá ngạch theo quy định của pháp luật, cụ thể: Bà Tr, ông L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Ngọc Th số tiền nợ gốc 360.000.000 đồng và 384.065.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 744.875.000 đồng. Án phí bà Tr, ông L phải chịu là: 20.000.000 đồng + (344.875.000 đồng x 4%) = 33.795.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 244, Điều 266, Điều 267, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;

- Căn cứ Điều 471, 474, 476 Bộ luật dân sự 2005; Điều 468, 688 của Bộ luật dân sự 2015;

- Căn cứ Điều 25, 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản L và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Ngọc Th. Buộc bà Lê Thùy Tr và ông Phạm Văn L có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Ngọc Th số tiền nợ gốc 360.000.000 đồng và 384.065.000 đồng tiền lãi. Tổng cộng là 744.875.000 đồng (Bảy trăm bốn mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Bà Nguyễn Ngọc Th có trách nhiệm trả cho bà Lê Thùy Tr, ông Phạm Văn L các giấy tờ về hộ khẩu, chứng minh nhân dân (bản chính) của bà Tr, ông L.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Ngọc Th không phải chịu. Hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc Th số tiền 14.043.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền số 0009828, quyển số 000197, ngày 08/01/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh BP. Bà Lê Thùy Tr, ông Phạm Văn L phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 33.795.000 đồng (Ba mươi ba triệu bảy trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Về quyền kháng cáo:

Bà Nguyễn Ngọc Th, bà Lê Thùy Tr có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Phạm Văn L được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện CT;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Cơ quan thi hành án huyện CT;
- Lưu hồ sơ tại Tòa án.

Nguyễn Thanh Tuấn